

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2023/DS-ST

Ngày: 20 / 3 /2023

V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Đức Bản

Bà Đặng Thị Thu

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Tâm— Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1988; Nơi đăng ký HKTT: Bản Cậy B, xã Kim T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình;

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Thửa 1603 khu phố Bình Đ 4, phường An B, thành phố Dĩ A, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Xuân T vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Xuân T là các bà sau: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1985 và bà Hoàng Thị Khánh V; sinh năm 1998; Cùng địa chỉ cần báo tại: Số 85 đường Tôn Thất T, Tổ dân phố 10, phường Bắc L, thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình. Bà Phạm Thị T và bà Hoàng Thị Khánh V có mặt tại phiên toà.

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn H, sinh năm 1962 và bà Trần Thị T, sinh năm 1967; Cùng nơi đăng ký HKTT và địa chỉ cần báo tại: Đường Hoàng T, Tổ dân phố 2 Mỹ C, phường Bắc N, thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình; Ông Phan Văn H và bà Trần Thị T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Nguyên đơn, ông Phạm Xuân T cũng như ý kiến trình bày của Đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Xuân T là bà Phạm Thị T và bà Hoàng Thị Khánh V tại văn bản tố tụng như sau:

Chị gái của Nguyên đơn là bà Phạm Thị T và vợ chồng Bị đơn là ông Phan Văn H, bà Trần Thị T có mối quan hệ quen biết với nhau. Tháng 3/2019 ông H - bà T nói với bà T rằng ông bà có người quen có khả năng xin được vào làm việc ở hãng hàng không Vietjet Air tại sân bay Tân Sơn N, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền bỏ ra là 390.000.000 đồng (*bằng chữ: ba trăm chín mươi triệu đồng*). Thời điểm đó Nguyên đơn đang có nhu cầu tìm việc làm nên ông T và bà T đã tìm đến gặp ông H- bà T để tìm hiểu thêm thông tin. Vợ chồng ông bà yêu cầu ông T và bà T đưa trước 195.000.000 đồng (*bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu đồng*) để người quen của ông bà bước đầu làm hồ sơ, thủ tục. Ông bà hứa hẹn đến tháng 6/2019, ông T sẽ bắt đầu đi làm. Tin tưởng vợ chồng ông H - bà T, ông T đã đưa 195.000.000 đồng cho ông bà đúng theo yêu cầu. Cụ thể, ngày 26/3/2019, ông H nhận của ông T số tiền 170.000.000 đồng. Đến ngày 28/3/2019, ông T đưa nốt số tiền còn lại là 25.000.000 đồng cho ông H. Hai bên có lập Giấy biên nhận viết tay với nội dung như trên. Đến tháng 6/2019, ông T vẫn chưa nhận được quyết định tuyển dụng vào làm việc như ông H - bà T nói. Ông T liên hệ với ông bà thì được thông báo do ông T chưa có chứng chỉ tiếng anh TOEIC, nên cần phải học và thi lấy chứng chỉ để bổ sung vào hồ sơ. Phía người quen của ông bà sẽ lo liệu để ông T có chứng chỉ TOEIC. Người quen của ông bà hẹn đến tháng 9/2019 sẽ có quyết định tuyển dụng làm việc của ông T. Ông T chờ đợi mãi nhưng đến nay vẫn không có việc làm đã thỏa thuận.

Đến gần cuối năm 2020, biết ông H bà T không thể xin được việc cho ông T như đã hứa, nên gia đình ông T liên hệ ông bà để đòi lại số tiền 195.000.000 đồng. Vì ông bà lấy lý do dịch bệnh Covid – 19 diễn biến phức tạp, ngoài ra ông bà chưa lấy lại được tiền từ người quen hứa xin việc, nên ông bà thỏa thuận trả cho ông T mỗi tháng 10.000.000 đồng, hai tháng trả một lần. Bà T có lập một Giấy xác nhận viết tay ngày 15/12/2020 về việc trả tiền như trên. Thời điểm bắt đầu trả tiền là từ ngày 07/11/2020. Tính đến ngày 07/07/2021, vợ chồng ông H – bà T đã trả được cho ông T tổng số tiền là 100.000.000 đồng, còn thiếu 95.000.000 đồng. Ông H hẹn ông T tháng 1/2022 tiếp tục trả dần số tiền còn lại, tuy nhiên ông H đã không thực hiện đúng như đã thỏa thuận. Kể từ tháng 1/2022 đến nay, ông H bà T không trả thêm số tiền còn thiếu cho ông T nữa. Ông T đã nhiều lần đến nhà ông bà để trao đổi cũng như đã rất thiện chí nhắc nhở ông H - bà T với mong muốn hai bên sẽ nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ theo như đã thỏa thuận nhưng vợ chồng ông bà vẫn khước từ nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền còn lại cho ông T.

Như vậy, tính đến nay ông H bà T vẫn còn nợ ông T tổng số tiền là 95.000.000 đồng (*bằng chữ: chín mươi lăm triệu đồng*). Bản thân ông T có hoàn cảnh không mấy dư giả, số tiền 195.000.000 đồng đưa cho ông H bà T là do gia đình ông T vay mượn ngân hàng mới có. Đây là số tiền rất lớn đối với gia đình ông T. Việc ông bà không hoàn trả lại số tiền đó đã gây ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của ông T, khiến ông T phải chịu tổn thất về mặt kinh tế.

Do vậy, nguyên đơn làm đơn khởi kiện này gửi đến Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới với yêu cầu cụ thể như sau: Tuyên buộc ông Phan Văn H - bà Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân T khoản tiền mà ông bà còn thiếu là: 95.000.000 đồng (*bằng chữ: chín mươi lăm triệu đồng*).

***Bị đơn là ông Phan Văn H - bà Trần Thị T trong các văn bản tố tụng trình bày:**

Bị đơn giữ nguyên toàn bộ nội dung đã khai và nội dung đã trình bày tại phiên hoà giải ngày 16/01/2023. Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án.

Ông H, bà T đồng ý sự việc như đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn vừa trình bày. Ông H nhất trí với toàn bộ nội dung khởi kiện của Nguyên đơn. Chúng tôi thừa nhận có nhận của Nguyên đơn là anh T tổng số tiền 95.000.000 đồng (*bằng chữ: chín mươi lăm triệu đồng*). Tuy nhiên, Bị đơn chỉ nhất trí ông H và bà T chỉ nợ của ông T số tiền 77.000.000 đồng (*bằng chữ: bảy mươi bảy triệu đồng*). Còn lại số tiền 18.000.000 đồng thì Bị đơn không chấp nhận như tổng yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì số tiền này vợ chồng chúng tôi (H, T) đã chi phí tiền học phí và thi chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 500 và chứng chỉ tin học, hiện nay ông T đã hoàn thành khoá học và có 2 chứng chỉ nói trên.

Tại phiên hoà giải, chúng tôi có nguyện vọng đưa ra phương án thoả thuận: Đề nghị mỗi tháng trả cho ông T số tiền 500.000 đồng (*bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng*) trên tổng số tiền còn nợ là 77.000.000 đồng cho đến khi thực tế trả hết nợ.

Tại phiên toà, bị đơn thừa nhận chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 77.000.000 đồng nhưng để chia sẻ rủi ro với nguyên đơn nên bị đơn cũng nhất trí số tiền phải trả cho nguyên đơn là 86.000.0000 đồng trong đó có 9.000.000 đồng là tiền chi phí tiền học phí và thi chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 500 và chứng chỉ tin học. Đồng thời bị đơn cam kết sẽ trả dần số tiền này trong thời gian tới.

Đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn cũng nhất trí với ý kiến của bị đơn thừa nhận bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 86.000.0000 đồng và yêu cầu bị đơn trả nợ một lần và trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố 2 Mỹ C, phường Bắc N, thành phố Đồng H, tỉnh Quảng Bình, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Theo đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày thì chị gái của Nguyên đơn là bà Phạm Thị T và vợ chồng Bị đơn là ông Phan Văn H, bà Trần Thị T có mối quan hệ quen biết với nhau. Tháng 3/2019 ông H - bà T nói với bà T rằng ông

bà có người quen có khả năng xin được vào làm việc ở hãng hàng không Vietjet Air tại sân bay Tân Sơn N, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền bỏ ra là 390.000.000 đồng (*bằng chữ: ba trăm chín mươi triệu đồng*). Thời điểm đó Nguyên đơn đang có nhu cầu tìm việc làm nên ông T và bà T đã tìm đến gặp ông H - bà T để tìm hiểu thêm thông tin. Vợ chồng ông bà yêu cầu ông T và bà T đưa trước 195.000.000 đồng (*bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu đồng*) để người quen của ông bà bước đầu làm hồ sơ, thủ tục. Ông bà hứa hẹn đến tháng 6/2019, ông T sẽ bắt đầu đi làm. Tin tưởng vợ chồng ông H - bà T, ông T đã đưa 195.000.000 đồng cho ông bà đúng theo yêu cầu. Cụ thể, ngày 26/3/2019, ông H nhận của ông T số tiền 170.000.000 đồng. Đến ngày 28/3/2019, ông T đưa nốt số tiền còn lại là 25.000.000 đồng cho ông H. Hai bên có lập Giấy biên nhận viết tay với nội dung như trên. Đến tháng 6/2019, ông T vẫn chưa nhận được quyết định tuyển dụng vào làm việc như ông H - bà T nói. Ông T liên hệ với ông bà thì được thông báo do ông T chưa có chứng chỉ tiếng anh TOEIC, nên cần phải học và thi lấy chứng chỉ để bổ sung vào hồ sơ. Phía người quen của ông bà sẽ lo liệu để ông T có chứng chỉ TOEIC. Người quen của ông bà hẹn đến tháng 9/2019 sẽ có quyết định tuyển dụng làm việc của ông T. Ông T chờ đợi mãi nhưng đến nay vẫn không có việc làm đã thỏa thuận. Nhiều lần ông T đã tìm cách gặp để trao đổi, giải quyết sự việc nhưng đều không đạt được kết quả. Khi biết ông H bà T không thể xin được việc cho ông T như đã hứa, nên gia đình ông T liên hệ ông bà để đòi lại số tiền còn lại là 95.000.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 86.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là tranh chấp kiện đòi lại tài sản thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ra Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các bên không đạt được sự thỏa thuận. Vụ án thuộc trường hợp hòa giải không thành. Do đó, Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2023, mở phiên toà vào ngày 20 tháng 3 năm 2023, các bên đương sự đều có mặt.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho Nguyên đơn tổng số tiền gốc 86.000.000 đồng (*bằng chữ: Tám mươi sáu triệu đồng*) theo nội dung thỏa thuận tại Biên thanh toán (nhận tiền mặt) của ông Phan Văn H lập ngày 26/3/2019, ngày 28/3/2019 và Giấy xác nhận của bà Trần Thị T lập ngày 05/12/2020, không yêu cầu trả lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị đơn đã thừa nhận tại bản tự khai cũng như trong quá trình tố tụng tại Toà án chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 77.000.000 đồng nhưng để chia sẻ rủi ro với nguyên đơn nên bị đơn cũng nhất trí số tiền phải trả cho nguyên đơn là 86.000.0000 đồng trong đó có 9.000.000 đồng là tiền chi phí tiền học phí và thi chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 500 và chứng chỉ tin học.

Việc bị đơn thừa nhận số tiền phải trả cho nguyên đơn là 86.000.0000 đồng và đến nay không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện đã trả lại ông T là đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì có đủ cơ sở khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn – phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $86.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.300.000 \text{ đồng}$ để sung quỹ Nhà nước.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 3 Điều 144, Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Phạm Xuân T.

Buộc Bị đơn: Ông Phan Văn H và bà Trần Thị T phải trả số tiền gốc đã vay **86.000.000 đồng** (bằng chữ: Tám mươi sáu triệu đồng chẵn) cho ông Phạm Xuân T theo nội dung thỏa thuận tại Biên thanh toán (nhận tiền mặt) của ông Phan Văn H lập ngày 26/3/2019, ngày 28/3/2019 và Giấy xác nhận của bà Trần Thị T lập ngày 05/12/2020.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền còn chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1 Buộc Bị đơn ông Phan Văn H và bà Trần Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là **4.300.000 đồng** để sung quỹ Nhà nước.

2.2 Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Nguyên đơn - ông Phạm Xuân T số tiền tạm ứng án phí **2.375.000 đồng** đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/ 0001362 ngày 01/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai, báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2023).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP. Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP. Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hoa